aasc
since 1991

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 4, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300448709
Reason: your signing reason here
Location: your signing location here
Date: 2024.08.19 14:33:05+07'00'
Foxit PhantomPDF Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)

HLB WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01 tháng 03 năm 2023 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch
Ông Trịnh Hữu Lương	Ủy viên
Bà Mai Thị Thu Vân	Ủy viên
Ông Lê Duy Dương	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Sang	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng ban
Bà Nguyễn Quỳnh Liên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0300448709 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM - QUẬN 4 TP. HỒ CHÍ MINH

Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2024

Số: 150824.003/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 15 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Tại thời điểm 30/06/2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 757,47 tỷ VND, lỗ lũy kế là 1.412,07 tỷ VND, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu âm 725,42 tỷ VND. Đồng thời tại thuyết minh số 20 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán 271,81 tỷ VND. Tại thuyết minh số 19- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 577,04 tỷ VND. Công ty đã có phương án tái cơ cấu tài chính để khắc phục khả năng thanh khoản cũng như tìm kiếm được nguồn tiền để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng tới nhưng chưa xác định được tính hiệu quả. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. Căn cứ theo Biên bản "Xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TMCP Bảo Việt, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam" ngày 17 tháng 01 năm 2023 thì Công ty đang ghi nhận thiếu chi phí phạt chậm trả là 29,306 tỷ VND. Việc ghi nhận thiếu khoản phạt chậm trả tại năm trước tiếp tục khiến trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/01/2024 và ngày 30/06/2024, chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đang phản ánh thừa cùng số tiền 29,306 tỷ VND.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**201.220.294.438**	**225.560.235.350**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**11.859.836.950**	**29.266.281.987**
111	1. Tiền	3	11.859.836.950	29.266.281.987
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**138.320.513.878**	**154.023.112.395**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.216.280.242	1.431.710.576
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.506.793.869	840.799.009
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	121.795.477.893	160.948.640.936
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.198.038.126)	(9.198.038.126)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**33.743.523.443**	**30.709.440.421**
141	1. Hàng tồn kho		33.743.523.443	30.709.440.421
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**17.296.420.167**	**11.561.400.547**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.789.215.989	2.374.477.248
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.393.693.546	9.045.218.310
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	113.510.632	141.704.989
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**200.103.375.277**	**233.259.823.595**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**23.266.889.482**	**23.249.186.422**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	23.266.889.482	23.249.186.422
220	**II. Tài sản cố định**		**150.612.432.129**	**180.654.828.605**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	150.439.046.449	180.412.277.159
222	- *Nguyên giá*		*1.355.848.625.669*	*1.355.539.741.760*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.205.409.579.220)*	*(1.175.127.464.601)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	173.385.680	242.551.446
228	- *Nguyên giá*		*7.580.995.096*	*7.580.995.096*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(7.407.609.416)*	*(7.338.443.650)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	10	**981.114.261**	**625.985.288**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		981.114.261	625.985.288
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**23.242.939.405**	**26.729.823.280**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	23.242.939.405	26.729.823.280
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**401.323.669.715**	**458.820.058.945**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.126.740.955.547**	**1.364.519.347.786**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**958.686.993.170**	**1.196.465.385.409**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.653.221.694	12.541.539.495
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	21.175.193.970	16.385.948.733
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	812.448.383	966.081.065
314	4. Phải trả người lao động		34.160.196.543	35.940.152.730
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	583.847.109.358	754.688.358.682
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	4.861.397.823	5.020.152.205
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	29.947.831.107	29.475.869.654
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	271.814.820.692	339.379.820.692
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.414.773.600	2.067.462.153
330	**II. Nợ dài hạn**		**168.053.962.377**	**168.053.962.377**
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	8.404.589.178	8.404.589.178
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	159.649.373.199	159.649.373.199
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**(725.417.285.832)**	**(905.699.288.841)**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	21	**(725.417.285.832)**	**(905.699.288.841)**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		669.993.370.000	669.993.370.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*669.993.370.000*	*669.993.370.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.258.000	88.258.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.731.245.480	11.731.245.480
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.840.727.077	4.840.727.077
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.412.070.886.389)	(1.592.352.889.398)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(1.593.635.250.495)*	*(2.149.500.139.436)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*181.564.364.106*	*557.147.250.038*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**401.323.669.715**	**458.820.058.945**

Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trịnh Hữu Lương
Người lập, Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23	**233.085.918.308**	**222.533.745.350**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**233.085.918.308**	**222.533.745.350**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	24	**207.060.597.835**	**228.380.947.779**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**26.025.320.473**	**(5.847.202.429)**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	6.148.308.905	3.897.829.693
22	7. Chi phí tài chính	26	19.749.551.079	31.053.479.537
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*18.268.942.957*	*28.603.625.970*
25	9. Chi phí bán hàng	27	2.901.696.727	2.945.459.276
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	16.724.017.645	15.327.936.922
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(7.201.636.073)**	**(51.276.248.471)**
31	12. Thu nhập khác	29	190.554.268.420	571.078.973.131
32	13. Chi phí khác	30	389.532.000	1.540.520.980
40	**14. Lợi nhuận khác**		**190.164.736.420**	**569.538.452.151**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**182.963.100.347**	**518.262.203.680**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.398.736.241	1.274.307.309
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**181.564.364.106**	**516.987.896.371**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**181.564.364.106**	**516.987.896.371**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	32	**2.710**	**7.716**

Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trịnh Hữu Lương
Người lập, Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***182.963.100.347***	***518.262.203.680***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		30.387.671.021	42.506.783.492
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(545.178.697)	(53.712.737)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.270.115.688)	(3.329.779.844)
06	- Chi phí lãi vay		18.268.942.957	28.603.625.970
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(190.368.865.079)	(570.817.021.456)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***36.435.554.861***	***15.172.099.105***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.884.456.271	58.042.406.545
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.034.083.022)	504.705.329
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.004.412.751	4.877.032.598
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.219.906.215	11.159.156.243
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.424.658)	(5.417.874.855)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.511.643.022)	(1.245.193.111)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.915.349.580)	(612.040.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***55.069.829.816***	***82.480.291.854***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.848.164.599)	(3.789.972.193)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.407.407	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.262.708.281	3.329.779.844
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(4.578.048.911)***	***(460.192.349)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(67.900.000.000)	(89.094.134.193)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(67.900.000.000)***	***(89.094.134.193)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(17.408.219.095)**	**(7.074.034.688)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**29.266.281.987**	**34.476.381.562**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.774.058	64.821.196
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**11.859.836.950**	**27.467.168.070**

Lê Kim Phượng	**Mai Thị Thu Vân**	**Trịnh Hữu Lương**
Người lập, Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01 tháng 03 năm 2023 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký và thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 669.993.370.000 VND; tương đương 66.999.337 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 708 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 655 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, dịch vụ tiếp vận, dịch vụ khai thuế hải quan, cho thuê kho bãi, container, dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới thuê tàu biển, cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 757,47 tỷ VND, lỗ lũy kế là 1.412,07 tỷ VND, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu âm 725,42 tỷ VND. Đồng thời tại thuyết minh số 20 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 271,81 tỷ VND. Tại thuyết minh số 19- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 577,04 tỷ VND.

Công ty đang phấn đấu giảm lỗ tối đa và tìm kiếm cơ hội tái cơ cấu tài chính để bù đắp phần lỗ, đưa lợi nhuận của Công ty về mức cân bằng. Hiện tại, bên cạnh việc thực hiện các giải pháp về kinh doanh - thị trường để gia tăng lợi nhuận, Công ty cũng đã đạt thỏa thuận tái cơ cấu tài chính với các ngân hàng và dự kiến được miễn giảm nghĩa vụ trả nợ trong năm 2024-2025 với số tiền hơn 530 tỷ VND, chưa kể đội tàu 5 chiếc hiện đã hết khấu hao nhưng giá trị thị trường đủ khả năng trả nợ vay. Với các kế hoạch và định hướng đã đề ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Trong kỳ, Công ty được Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT khu vực Đông Bắc và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II xóa nợ lãi tính trên lãi chậm trả với số tiền là 190,37 tỷ VND, Công ty đang ghi nhận vào khoản thu nhập khác (thuyết minh số 29).

Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xuất khẩu lao động, cung ứng thuyền viên
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Vận tải tàu biển

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa lớn của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 30 tháng theo chu kỳ lên đà sửa chữa của các tàu.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền lương thuyền viên,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tàu biển và dịch vụ vận tải.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...;
- Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	43.434.488	18.327.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	11.816.402.462	29.247.954.987
+ Tiền Việt Nam	*3.640.109.083*	*7.134.172.940*
+ Ngoại tệ	*8.176.293.379*	*22.113.782.047*
	11.859.836.950	**29.266.281.987**

(*) Gồm tiền lương tháng 6/2024 chưa thanh toán và các khoản khác phải trả người lao động.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
	2.000.000.000	-	-	**2.000.000.000**	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	Tp.Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Kinh doanh bất động sản cho thuê

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Daedong Shipping Co., Ltd	6.891.312.210	-	-	-
First Marine Service Co., Ltd	15.190.169.478	-	-	-
Evergreen Marine Corporation	980.408.994	-	322.906.984	-
Daiichi chuo naiko kaisha	988.234.606	-	45.397.056	-
Vinabridge Shipping Co.,Ltd	-	-	897.686.625	-
Các khách hàng khác	166.154.954	(164.122.591)	165.719.911	(164.122.591)
	24.216.280.242	**(164.122.591)**	**1.431.710.576**	**(164.122.591)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Thụy Phượng Hằng	500.000.000	-	-	-
HTX Vận tải Ô tô Tân Phú	262.966.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	743.827.869	-	840.799.009	-
	1.506.793.869	**-**	**840.799.009**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

		30/06/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
a1)	***Chi tiết theo nội dung***				
	Tạm ứng	4.592.635.772	-	6.993.424.180	-
	Ký cược, ký quỹ	106.016.500.000	-	140.016.500.000	-
	Khoản tiền hỗ trợ sửa chữa tàu Vinashin Eagle	9.033.915.535	(9.033.915.535)	9.033.915.535	(9.033.915.535)
	Phải thu khác	2.152.426.586	-	4.904.801.221	-
		121.795.477.893	**(9.033.915.535)**	**160.948.640.936**	**(9.033.915.535)**

		30/06/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a2)	***Chi tiết theo đối tượng***				
	Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	9.033.915.535	(9.033.915.535)	9.033.915.535	(9.033.915.535)
	Ngân hàng TMCP Phương Đông	43.000.000.000	-	48.000.000.000	-
	Ngân hàng TMCP An Bình	46.000.000.000	-	81.000.000.000	-
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	17.000.000.000	-	11.000.000.000	-
	First Marine Service Co., Ltd	221.527.795	-	185.830.557	-
	Daiichi Chuo Naiko Kaisha	50.651.000	-	1.193.656.055	-
	Các đối tượng khác	6.489.383.563	-	10.535.238.789	-
		121.795.477.893	**(9.033.915.535)**	**160.948.640.936**	**(9.033.915.535)**
b)	**Dài hạn**				
b1)	***Chi tiết theo nội dung***				
	Ký cược, ký quỹ	23.266.889.482	-	23.249.186.422	-
		23.266.889.482	**-**	**23.249.186.422**	**-**
b2)	***Chi tiết theo đối tượng***				
	Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster	19.258.089.082	-	19.194.686.422	-
	Phải thu khác	4.008.800.400	-	4.054.500.000	-
		23.266.889.482	**-**	**23.249.186.422**	**-**

8 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	9.033.915.535	-	9.033.915.535	-
- Các khoản khác	164.122.591	-	164.122.591	-
	9.198.038.126	**-**	**9.198.038.126**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.542.923.456	-	24.902.144.540	-
Công cụ, dụng cụ	5.200.599.987	-	5.807.295.881	-
	33.743.523.443	**-**	**30.709.440.421**	**-**

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**625.985.288**	**625.985.288**
- Dự án xây dựng cải tạo tòa nhà văn phòng Khu I số 428 Nguyễn Tất Thành (*)	625.985.288	625.985.288
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**355.128.973**	**-**
- Sửa chữa tàu VTC OCEAN	355.128.973	-
	981.114.261	**625.985.288**

(*) Địa chỉ 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 2 khu đất. Trong đó Khu I với diện tích 1.053,8 m2 đang được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty thuê (thuê đất trả tiền hàng năm) và sử dụng làm trụ sở làm việc. Khu II với diện tích 2.164,9 m2 đang thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận thực hiện triển khai dự án Căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ.

Trên diện tích đất của Công ty đang quản lý sử dụng Công ty đã có dự án đầu tư xây dựng văn phòng làm việc tại Khu số I số 428 Nguyễn Tất Thành. Dự án đầu tư đã bắt đầu khảo sát từ năm 2010, tuy nhiên do còn vướng mắc thủ tục với các cơ quan ban ngành nên dự án chưa thể triển khai.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	**VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	7.580.995.096	7.580.995.096
Số dư cuối kỳ	**7.580.995.096**	**7.580.995.096**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.338.443.650	7.338.443.650
- Khấu hao trong kỳ	69.165.766	69.165.766
Số dư cuối kỳ	**7.407.609.416**	**7.407.609.416**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	242.551.446	242.551.446
Tại ngày cuối kỳ	**173.385.680**	**173.385.680**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	8.191.134.400	5.870.152.613	1.334.432.444.203	7.046.010.544	1.355.539.741.760
- Mua trong kỳ	-	264.730.000	-	80.544.545	345.274.545
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(36.390.636)	(36.390.636)
Số dư cuối kỳ	**8.191.134.400**	**6.134.882.613**	**1.334.432.444.203**	**7.090.164.453**	**1.355.848.625.669**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.191.134.400	5.386.387.534	1.155.029.581.715	6.520.360.952	1.175.127.464.601
- Khấu hao trong kỳ	-	468.766.570	29.666.704.583	183.034.102	30.318.505.255
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(36.390.636)	(36.390.636)
Số dư cuối kỳ	**8.191.134.400**	**5.855.154.104**	**1.184.696.286.298**	**6.667.004.418**	**1.205.409.579.220**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	483.765.079	179.402.862.488	525.649.592	180.412.277.159
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**279.728.509**	**149.736.157.905**	**423.160.035**	**150.439.046.449**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 148.821.215.843 VND (thuyết minh số 20).
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 389.357.945.692 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.027.767	8.234.521
	Chi phí bảo hiểm ô tô, đội tàu, hỏa hoạn	2.369.488.690	1.099.971.033
	Chi phí sửa chữa	3.282.845.694	600.276.726
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	122.853.838	665.994.968
		5.789.215.989	**2.374.477.248**
b)	**Dài hạn**		
	Sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ (*)	22.592.303.228	25.981.158.667
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	616.265.830	735.286.785
	Chi phí trả trước dài hạn khác	34.370.347	13.377.828
		23.242.939.405	**26.729.823.280**

(*) Căn cứ quy định kiểm tra, phân cấp tàu biển Việt Nam theo chu kỳ 5 năm (trong đó kiểm tra trên đà được tiến hành 2 lần trong một chu kỳ 5 năm với thời hạn không quá 3 năm giữa 2 lần lên đà). Trong kỳ, Công ty thực hiện sửa chữa lên đà tàu Viễn Đông 3.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS	1.602.551.002	1.602.551.002	5.100.448.739	5.100.448.739
- Công ty TNHH TM & DV Hồng Thư	566.389.424	566.389.424	866.389.424	866.389.424
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	200.000.000	200.000.000	422.771.500	422.771.500
- Công ty TNHH TMDV Tuấn Anh	764.221.664	764.221.664	864.221.664	864.221.664
- Công ty TNHH TM và DVHH Tân Trường Xuân	1.147.111.871	1.147.111.871	-	-
- Công ty Dầu nhờn Idemitsu Việt Nam	938.478.464	938.478.464	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	5.434.469.269	5.434.469.269	5.287.708.168	5.287.708.168
	10.653.221.694	**10.653.221.694**	**12.541.539.495**	**12.541.539.495**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Daedong Shipping Co., ltd	16.482.451.825	16.060.461.235
- Keyun Shipping Pte Ltd	4.692.742.145	-
- Người mua trả tiền trước khác	-	325.487.498
	21.175.193.970	**16.385.948.733**

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước (*)	4.861.397.823	5.020.152.205
	4.861.397.823	**5.020.152.205**

(*) Đây là doanh thu nhận trước của Deadong Shipping Co.,Ltd và Keyun Shipping Pte Ltd về cung cấp dịch vụ vận tải biển.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
a1)	***Chi tiết theo nội dung***		
	- Kinh phí công đoàn	3.495.945.762	3.500.887.072
	- Bảo hiểm xã hội	1.433.396.619	942.083.212
	- Bảo hiểm y tế	135.641.520	88.259.357
	- Bảo hiểm thất nghiệp	82.986.634	67.883.591
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.799.860.572	24.876.756.422
		29.947.831.107	**29.475.869.654**
a2)	***Chi tiết theo đối tượng***		
	- Công ty TNHH Trung Thủy Landcaster	19.341.982.796	19.341.982.796
	- Khoản mượn tiền bà Dương Thanh Thủy không tính lãi	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Các khoản phải trả phải nộp khác	8.605.848.311	8.133.886.858
		29.947.831.107	**29.475.869.654**
b)	**Dài hạn**		
	- Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu VTC Phoenix	8.404.589.178	8.404.589.178
		8.404.589.178	**8.404.589.178**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	113.037.507	367.279.117	399.633.823	-	80.682.801
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	140.704.989	819.194.307	1.418.436.311	1.511.643.022	113.510.632	698.793.239
Thuế Thu nhập cá nhân	-	33.849.251	393.510.349	394.387.257	-	32.972.343
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.087.643.204	1.087.643.204	-	-
Các loại thuế khác	1.000.000	-	10.000.000	9.000.000	-	-
	141.704.989	**966.081.065**	**3.276.868.981**	**3.402.307.306**	**113.510.632**	**812.448.383**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)(**)	577.040.400.527	749.099.215.307
- Tiền ăn của thuyền viên	2.890.812.697	4.284.079.425
- Chi phí phải trả khác	3.915.896.134	1.305.063.950
	583.847.109.358	**754.688.358.682**

(*) Trong đó, chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - SGD II tại thời điểm 30/06/2024 và 01/01/2024 lần lượt là 28.096.019.272 VND và 47.286.253.977 VND.

(**) Trong kỳ, Công ty được xóa tiền lãi tính trên lãi chậm trả đối với khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đông Bắc là 170.789.098.374 VND và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - SGD II là 19.579.766.705 VND (thuyết minh số 29).

20 . VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	**-**	**20.000.000.000**	**-**	**-**
- Ngân hàng TMCP An Bình	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
Vay dài hạn quá hạn	**279.379.820.692**	**279.379.820.692**	**335.000.000**	**7.900.000.000**	**271.814.820.692**	**271.814.820.692**
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	25.408.220.692	25.408.220.692	-	120.000.000	25.288.220.692	25.288.220.692
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (2)	8.160.000.000	8.160.000.000	-	780.000.000	7.380.000.000	7.380.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (3)	245.811.600.000	245.811.600.000	335.000.000	7.000.000.000	239.146.600.000	239.146.600.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**	**-**	**40.000.000.000**	**-**	**-**
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (4)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-
	339.379.820.692	**339.379.820.692**	**335.000.000**	**67.900.000.000**	**271.814.820.692**	**271.814.820.692**

20 . VAY (Tiếp theo)

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	25.408.220.692	25.408.220.692	-	120.000.000	25.288.220.692	25.288.220.692
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (2)	8.160.000.000	8.160.000.000	-	780.000.000	7.380.000.000	7.380.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (3)	245.811.600.000	245.811.600.000	335.000.000	7.000.000.000	239.146.600.000	239.146.600.000
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (4)	199.649.373.199	199.649.373.199	-	40.000.000.000	159.649.373.199	159.649.373.199
	479.029.193.891	**479.029.193.891**	**335.000.000**	**47.900.000.000**	**431.464.193.891**	**431.464.193.891**
Khoản vay dài hạn đã quá hạn	(279.379.820.692)	(279.379.820.692)	(335.000.000)	(7.900.000.000)	(271.814.820.692)	(271.814.820.692)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)	-	(40.000.000.000)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**159.649.373.199**	**159.649.373.199**			**159.649.373.199**	**159.649.373.199**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 30/06/2024	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
				Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
1	**Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM**		**25.288.220.692**	-	**25.288.220.692**	-	-			
	Số 89/07/HCM ngày 02/01/2007	96 tháng	25.288.220.692	-	25.288.220.692	-	-	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT-chiếc 02/KH2005 (VTC Phoenix)	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới 29/07/2020	Tàu VTC Phoenix, Số hiệu/Số IMO: 3WXR/9536337 theo dự án đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT chiếc số 02/KH2005
2	**Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II**		**7.380.000.000**	-	**7.380.000.000**	-	-			
	Số 83/2011/HĐTDĐTSĐBS-NHPT ngày 27/12/2011	180 tháng	7.380.000.000	-	7.380.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT - Chiếc số 04/KH2004	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 08/2020	Tàu Viễn Đông 5 đã bán ngày 03/07/2019 . Hiện tại không còn TSĐB
3	**Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc**		**239.146.600.000**	-	**239.146.600.000**	-	-			
	Số 06/2003/HĐTD-TWTW ngày 21/07/2003	144 tháng	28.197.600.000	-	28.197.600.000		-	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT	Được tái cơ cấu lịch trả nợ tới tháng 6/2018	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 6.500 DWT- Tàu Viễn Đông 3
	Số 05/2005/HĐTD -TDTW ngày 28/07/2005	144 tháng	99.452.000.000	-	99.452.000.000	-		Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 8/2020	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC Dragon

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 30/06/2024	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
				Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
	Số 07/2006/HĐTDSĐ-TDI ngày 31/08/2011	144 tháng	111.497.000.000	-	111.497.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thành toán tới tháng 11/2021	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix
4	**Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM**		**159.649.373.199**	-	-	-	**159.649.373.199**			
	Biên bản xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn, Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. HCM và CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam ngày 20/12/2022. Biên bản xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TMCP Bảo Việt, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam ngày 17/01/2023.		159.649.373.199	-	-	-	159.649.373.199	Các khoản nợ đối với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn và Ngân hàng TMCP Bảo Việt phát sinh khi đầu tư mua tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT đã được chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	Đang trong hạn thanh toán	- Tàu chở hàng khô VTC Ocean, trọng tải 23.000 tấn, đóng năm 1999, nơi đóng Philippines. - Tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT
	Tổng cộng		**431.464.193.891**	-	**271.814.820.692**	-	**159.649.373.199**			

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**629.993.370.000**	**88.258.000**	**11.199.638.880**	**4.840.727.077**	**(2.148.351.647.089)**	**(1.502.229.653.132)**
Tăng vốn trong kỳ trước	40.000.000.000	-	-	-	-	40.000.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	557.820.404.375	557.820.404.375
Phân phối lợi nhuận Công ty con	-	-	531.606.600	-	(1.817.403.577)	(1.285.796.977)
Giảm khác	-	-	-	-	(4.243.107)	(4.243.107)
Số dư cuối kỳ trước	**669.993.370.000**	**88.258.000**	**11.731.245.480**	**4.840.727.077**	**(1.592.352.889.398)**	**(905.699.288.841)**
Số dư đầu năm nay	**669.993.370.000**	**88.258.000**	**11.731.245.480**	**4.840.727.077**	**(1.592.352.889.398)**	**(905.699.288.841)**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	181.564.364.106	181.564.364.106
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con (*)	-	-	-	-	(1.262.661.027)	(1.262.661.027)
Giảm khác	-	-	-	-	(19.700.070)	(19.700.070)
Số dư cuối kỳ này	**669.993.370.000**	**88.258.000**	**11.731.245.480**	**4.840.727.077**	**(1.412.070.886.389)**	**(725.417.285.832)**

(*) Căn cứ theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT ngày 25/01/2024 của Công ty Cổ Phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (Công ty con của Công ty) như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại công ty con
	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.262.661.027
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	1.474.384.204

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
		VND		VND
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	44,61%	298.880.000.000	44,61%	298.880.000.000
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	8,96%	60.000.000.000	8,96%	60.000.000.000
Công đoàn Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	3,03%	20.292.000.000	3,13%	20.984.000.000
Các cổ đông khác	43,40%	290.821.370.000	43,30%	290.129.370.000
	100%	**669.993.370.000**	**100%**	**669.993.370.000**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	669.993.370.000	669.993.370.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*669.993.370.000*	*629.993.370.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*40.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*669.993.370.000*	*669.993.370.000*

d) **Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.999.337	66.999.337
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	66.999.337	66.999.337
- *Cổ phiếu phổ thông*	*66.999.337*	*66.999.337*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.999.337	66.999.337
- *Cổ phiếu phổ thông*	*66.999.337*	*66.999.337*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.731.245.480	11.731.245.480
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
	16.571.972.557	**16.571.972.557**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Cam kết thuê hoạt động**

Công ty có các hợp đồng thuê đất hàng năm tại số 428 Nguyễn Tất Thành; số 438 Nguyễn Tất Thành và số 36 Nguyễn Thị Minh Khai để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng. Diện tích khu đất thuê lần lượt là 1.503,8 m2; 143,4 m2 và 431 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) **Ngoại tệ các loại**

	30/06/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	322.181,12	911.829,61

c) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	1.208.068.467	1.208.068.467
- Các khoản đã xóa nợ khác	7.472.240.260	7.472.240.260

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	9.501.656.726	10.277.117.267
Doanh thu cung cấp dịch vụ	223.584.261.582	212.256.628.083
	233.085.918.308	**222.533.745.350**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.080.112.429	9.953.635.339
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	197.980.485.406	218.427.312.440
	207.060.597.835	**228.380.947.779**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.262.708.281	3.329.779.844
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.337.993.157	506.844.198
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	547.607.467	61.205.651
	6.148.308.905	**3.897.829.693**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.268.942.957	28.603.625.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.478.179.352	2.287.027.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.428.770	7.492.914
Chi phí tài chính khác	-	155.332.955
	19.749.551.079	**31.053.479.537**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí hoa hồng môi giới	2.901.696.727	2.945.459.276
	2.901.696.727	**2.945.459.276**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	355.947.786	575.771.101
Chi phí nhân công	9.943.124.450	9.143.648.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	308.794.222	232.042.417
Thuế, phí, lệ phí	417.642.538	506.009.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.571.447.194	2.363.780.918
Chi phí khác bằng tiền	3.127.061.455	2.506.683.775
	16.724.017.645	**15.327.936.922**

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	7.407.407	-
Thu nhập từ xóa nợ (*)	190.368.865.079	570.902.797.915
Thu nhập khác	177.995.934	176.175.216
	190.554.268.420	**571.078.973.131**

(*) Căn cứ Thông báo số 107/TB-TD1 ngày 27/03/2024 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đông Bắc về việc xóa nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh đến 21/12/2023 của dự án "Đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT, chiếc số 3/KH 2004 - Tàu VTC Dragon thuộc Công ty Cổ Phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam. Số tiền Công ty được xóa nợ là: 57.005.110.770 VND.
Căn cứ Thông báo số 108/TB-TD1 ngày 27/03/2024 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đông Bắc về việc xóa nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh đến 21/12/2023 của dự án "Đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT, chiếc số 2/KH 2005 - Tàu VTC Phoenix thuộc Công ty Cổ Phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam. Số tiền Công ty được xóa nợ là: 113.783.987.604 VND.
Căn cứ Thông báo số 242/TB-NHPT.SGDII ngày 27/03/2024 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II về việc xóa nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh đến 21/12/2023 của dự án "Đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT, chiếc số 4/KH 2004 thuộc Công ty Cổ Phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam. Số tiền Công ty được xóa nợ là: 19.579.766.705 VND.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi phạt	-	1.194.853.728
Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn và lãi vay VDB-SGDII đối với tàu Viễn Đông 5	389.532.000	-
Chi phí khác	-	345.667.252
	389.532.000	**1.540.520.980**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC	1.391.241.954	1.194.534.905
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	7.494.287	79.772.404
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**1.398.736.241**	**1.274.307.309**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	181.564.364.106	516.987.896.371
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	181.564.364.106	516.987.896.371
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	66.999.337	66.999.337
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.710**	**7.716**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.040.060.894	20.452.187.795
Chi phí nhân công	131.795.082.471	124.292.606.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.387.671.021	42.506.783.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.863.656.053	13.358.050.023
Chi phí khác bằng tiền	48.599.841.768	46.044.715.744
	226.686.312.207	**246.654.343.977**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền	11.816.402.462	-	-	11.816.402.462
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.813.720.009	23.266.889.482	-	160.080.609.491
	148.630.122.471	**23.266.889.482**	**-**	**171.897.011.953**
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	29.247.954.987	-	-	29.247.954.987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.182.313.386	23.249.186.422	-	176.431.499.808
	182.430.268.373	**23.249.186.422**	**-**	**205.679.454.795**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	271.814.820.692	159.649.373.199	-	431.464.193.891
Phải trả người bán, phải trả khác	40.601.052.801	8.404.589.178	-	49.005.641.979
Chi phí phải trả	583.847.109.358	-	-	583.847.109.358
	896.262.982.851	**168.053.962.377**	**-**	**1.064.316.945.228**
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	339.379.820.692	159.649.373.199	-	499.029.193.891
Phải trả người bán, phải trả khác	42.017.409.149	8.404.589.178	-	50.421.998.327
Chi phí phải trả	754.688.358.682	-	-	754.688.358.682
	1.136.085.588.523	**168.053.962.377**	**-**	**1.304.139.550.900**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	132.258.474.642	100.827.443.666	233.085.918.308
Giá vốn bộ phận trực tiếp	120.099.682.814	86.960.915.021	207.060.597.835
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**12.158.791.828**	**13.866.528.645**	**26.025.320.473**

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Tổng chi phí mua TSCĐ			345.274.545
Tài sản bộ phận trực tiếp	369.225.754.234	32.097.915.481	401.323.669.715
Tổng tài sản	**369.225.754.234**	**32.097.915.481**	**401.323.669.715**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.100.438.305.812	26.302.649.735	1.126.740.955.547
Tổng nợ phải trả	**1.100.438.305.812**	**26.302.649.735**	**1.126.740.955.547**

Theo khu vực địa lý

	Quốc tế	Trong nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.040.804.646	45.113.662	233.085.918.308
Tài sản bộ phận			401.323.669.715
Nợ phải trả bộ phận	1.282.439.934	1.125.458.515.613	1.126.740.955.547
Tổng chi phí mua TSCĐ			345.274.545

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch HĐQT	283.790.838	291.550.598
Ông Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT	294.554.753	296.201.624
Bà Mai Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT	230.278.065	225.602.711
Ông Lê Duy Dương	Ủy viên HĐQT	30.000.000	8.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Sang	Ủy viên HĐQT	30.000.000	8.000.000
Ông Nguyễn Thanh Ngọc	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	-	16.000.000
Ông Trần Trung Dũng	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	-	16.000.000
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng Giám đốc	183.924.663	190.665.980

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng BKS	30.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Quỳnh Liên	Thành viên BKS	24.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên BKS	24.000.000	6.000.000
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	-	12.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Lê Kim Phượng	**Mai Thị Thu Vân**	**Trịnh Hữu Lương**
Người lập, Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2024